

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

M. S. P.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 21

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Tại ngày 31/03/2026	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.536.020.824.017	1.480.040.155.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	121.474.312.299	202.783.644.602
1. Tiền	111		43.974.312.299	54.783.644.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.500.000.000	148.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		449.201.393.300	409.201.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	449.200.000.000	409.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		523.054.467.709	481.814.409.349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	514.009.495.808	495.347.003.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	57.097.996.281	40.788.245.884
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	15.269.917.734	8.933.170.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(63.322.942.114)	(63.254.010.205)
IV. Hàng tồn kho	140		421.442.324.561	366.109.634.763
1. Hàng tồn kho	141	9	451.349.232.812	397.619.665.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	9	(29.906.908.251)	(31.510.030.261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		20.848.326.148	20.131.073.597
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	7.910.438.684	8.972.511.923
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		10.171.155.580	10.800.145.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	2.766.731.884	358.416.341
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.151.401.111.382	1.116.173.559.655
I. Tài sản cố định	220		355.026.496.196	354.226.404.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	273.076.071.111	271.987.287.244
- Nguyên giá	222		858.085.780.098	849.656.422.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(585.009.708.987)	(577.669.134.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	81.950.425.085	82.239.116.975
- Nguyên giá	228		103.210.817.688	103.210.817.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.260.392.603)	(20.971.700.713)
II. Tài sản sinh học dài hạn	230		488.741.253	533.172.276
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		488.741.253	533.172.276
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		565.638.199.713	540.162.602.121
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	13	1.052.964.622	1.034.280.829
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	564.585.235.091	539.128.321.292
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		174.444.297.293	163.965.069.911
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		172.930.762.322	162.451.534.940
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	14	3.513.534.971	3.513.534.971
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	14	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	270		55.803.376.927	57.286.311.128
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	40.167.909.191	41.525.899.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		15.635.467.736	15.760.411.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.687.421.935.398	2.596.213.715.266

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	870.617.874.523	860.234.784.589
I. Nợ ngắn hạn	310	513.118.348.757	587.673.892.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 15	199.326.100.270	217.824.029.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 16	12.053.379.763	15.454.643.486
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.238.110.750	1.600.459.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 17	15.991.538.379	53.527.734.518
5. Phải trả người lao động	315	69.342.895.776	93.472.143.498
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316 19	28.992.406.001	26.188.049.685
7. Phải trả ngắn hạn khác	320 18	10.399.544.762	8.280.797.971
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321 20	51.033.057.404	43.214.775.628
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323 21	124.741.315.652	128.111.258.441
II. Nợ dài hạn	330	357.499.525.766	272.560.892.364
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339 20	218.000.000.000	132.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	9.368.912.101	7.790.562.288
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344 22	130.130.613.665	132.770.330.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.816.804.060.875	1.735.978.930.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.816.804.060.875	1.735.978.930.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411 23	945.293.470.000	945.293.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	945.293.470.000	945.293.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20.921.442.000	20.921.442.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2.033.560.454	2.242.183.741
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	10.115.042.689	8.804.077.510
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	230.880.981.458	230.880.981.458
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	609.512.360.832	529.789.572.526
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420A	529.255.703.918	307.961.246.103
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420B	80.256.656.914	221.828.326.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2.687.421.935.398	2.596.213.715.266



Lê Thị Kiều My
Người lập biểu




Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng





Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 01 năm 2026
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
				Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		456.181.229.681	457.342.466.090
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.094.292.314	16.297.413.120
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	448.086.937.367	441.045.052.970
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	244.137.841.067	212.813.791.414
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		203.949.096.300	228.231.261.556
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	7.658.833.781	4.196.090.912
7.	Chi phí tài chính	23	29	3.696.151.635	3.210.388.470
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29	840.195.796	719.584.365
8.	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		9.702.130.810	7.992.470.601
9.	Chi phí bán hàng	25	30	100.455.936.151	92.946.608.887
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	21.806.941.045	47.113.258.205
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)+24-(25+26))	30		95.351.032.060	97.149.567.507
12.	Thu nhập khác	31		35.249.407	18.308.857
13.	Chi phí khác	32		301.429.411	1.621.981.327
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(266.180.004)	(1.603.672.470)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.084.852.056	95.545.895.037
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	14.662.152.731	14.466.674.109
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	124.944.189	69.965.277
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		80.297.755.136	81.009.255.651


Lê Thị Kiều My
Người lập biểu


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 01 năm 2026
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:		
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	95.084.852.056	95.545.895.037
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và hao mòn	9.709.628.121	12.392.229.651
3	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	44.159.712	(2.307.406.799)
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	89.526.521	46.440.055
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.846.658.038)	(11.834.086.961)
6	Chi phí lãi vay	840.195.796	719.584.365
7	Các khoản điều chỉnh khác	(2.639.716.411)	-
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	86.281.987.757	94.562.655.348
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(30.893.495.083)	(20.491.066.646)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(53.729.567.788)	39.722.096.002
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(88.111.065.518)	(92.673.467.305)
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	2.420.063.245	3.648.997.183
14	Tiền lãi vay đã trả	(829.047.796)	(820.077.365)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(51.503.959.646)	(19.720.273.750)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.640.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	685.515.493	(2.088.166.753)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(135.658.929.336)	2.140.696.714
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	(5.138.631.734)	(19.206.658.091)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(60.000.000.000)	(13.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	20.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.025.916.294	4.508.272.445
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(39.112.715.440)	(28.398.385.646)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	132.327.956.456	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	(38.509.674.680)	(23.913.500.637)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(362.349.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	93.455.932.776	(23.913.500.637)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(81.315.712.000)	(50.171.189.569)
60	Tiền [và tương đương tiền] đầu năm	202.783.644.602	314.198.731.825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.379.697	(11.313.856)
70	Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	121.474.312.299	264.016.228.400



Lê Thị Kiều My
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) (“Công ty”) tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 14 ngày 11 tháng 9 năm 2025 do Phòng doanh nghiệp và kinh tế tập thể Sở tài chính tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười sáu (16) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.423 người

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2026, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm hai (2) công ty con và một (1) công ty liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Tỉnh Gia Lai	Bán buôn và bán lẻ thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH MTV Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su	33,58	33,58

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch hoặc Ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.
- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kì hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty đang mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Quỹ này được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày

kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các thiết bị, dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	738.283.322	1.545.696.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.236.028.977	53.237.948.454
Các khoản tương đương tiền	77.500.000.000	148.000.000.000
	121.474.312.299	202.783.644.602

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Bệnh Viện K Hà Nội	15.992.544.666	17.831.669.100
BV Đa Khoa Trung Tâm Gia Lai	13.550.065.895	14.178.029.257
Bệnh Viện Ung Bướu - CS1 HCM	18.877.476.880	11.439.911.100
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Công ty TNHH Kiến Tạo	11.539.449.445	11.539.449.445
Khác	408.918.102.673	395.226.088.079
	514.009.495.808	495.347.003.230

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH CKD Tuấn Thắng	2.980.500.000	-
Công ty Công Nghệ Nam Việt	5.286.113.136	2.329.100.568
Công ty Kỹ thuật Việt Sơn	8.868.295.372	4.434.147.686
Công ty CP Hùng Phương	3.030.565.008	1.751.784.960
Truking Technology Limited	2.420.282.465	584.887.448
Khác	34.512.240.300	31.688.325.222
	57.097.996.281	40.788.245.884

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.490.846.492	349.414.190
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.399.952	101.899.952
Lãi dự thu	6.183.847.947	5.065.236.988
Các khoản phải thu khác	7.497.823.343	3.416.619.310
	15.269.917.734	8.933.170.440

9. HÀNG TỒN KHO:

	Tại 31/03/2026		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	21.005.148.055	-
Nguyên liệu, vật liệu	285.019.004.719	(28.778.746.112)	232.926.577.547	(30.381.868.122)
Công cụ, dụng cụ	2.017.968.707	-	1.470.071.105	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.910.289.345	-	27.386.165.637	-
Thành phẩm	123.309.627.201	(949.155.812)	110.681.721.156	(949.155.812)
Hàng hoá	16.092.342.840	(179.006.327)	4.149.981.524	(179.006.327)
	451.349.232.812	(29.906.908.251)	397.619.665.024	(31.510.030.261)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.351.244.607	3.175.150.107
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.611.304.690	3.050.224.733
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	200.167.130	401.900.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.747.722.257	2.345.237.083
	7.910.438.684	8.972.511.923
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.402.962.644	2.758.811.095
Chi phí bảo trì và sửa chữa	6.519.742.226	7.681.864.024
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	29.197.989.332	29.374.180.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.047.214.989	1.711.043.278
	40.167.909.191	41.525.899.197

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2026	234.506.001.444	539.907.206.653	52.098.421.330	23.144.792.657	849.656.422.084
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.551.869.850	-	-	5.551.869.850
- Tăng trong kỳ	217.592.593	269.400.384	5.371.596.051	-	5.858.589.028
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.981.100.864)	-	-	(2.981.100.864)
Số cuối kỳ: 31/03/2026	234.723.594.037	542.747.376.023	57.470.017.381	23.144.792.657	858.085.780.098
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2026	154.323.014.586	363.203.754.442	42.117.875.598	18.024.490.214	577.669.134.840
- Khấu hao trong kỳ	1.432.216.727	8.068.661.882	548.120.023	272.676.379	10.321.675.011
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.981.100.864)	-	-	(2.981.100.864)
Số cuối kỳ: 31/03/2026	155.755.231.313	368.291.315.460	42.665.995.621	18.297.166.593	585.009.708.987
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2026	80.182.986.858	176.703.452.211	9.980.545.732	5.120.302.443	271.987.287.244
Số cuối kỳ: 31/03/2026	78.968.362.724	174.456.060.563	14.804.021.760	4.847.626.064	273.076.071.111

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2026	82.343.592.946	20.867.224.742	103.210.817.688
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do XDCBDD	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ: 31/03/2026	82.343.592.946	20.867.224.742	103.210.817.688
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2026	3.159.172.294	17.812.528.419	20.971.700.713
- Khấu hao trong kỳ	56.265.794	232.426.096	288.691.890
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số đầu năm: 01/01/2026	3.215.438.088	18.044.954.515	21.260.392.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2026	79.184.420.652	3.054.696.323	82.239.116.975
Số cuối kỳ: 31/03/2026	79.128.154.858	2.822.270.227	81.950.425.085

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao(Nhơn Hội)	530.812.992.150	505.491.909.084
Dự án trồng cây dược liệu	1.052.964.622	1.034.280.829
Dây chuyền thuốc tiêm bột	23.496.972.309	23.496.972.309
Khác	10.275.270.632	10.139.439.899
	565.638.199.713	540.162.602.121

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Tại 31/03/2026 và 01/01/2026	
			Giá gốc	Dự phòng
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP VTYT Nghệ An	3,4	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,0	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
			3.513.534.971	2.000.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Cty TNHH CNĐL Bách Khoa	15.118.286.088	19.264.779.810
Shandong Anxin Pharma	7.427.700.000	-
Tofflon Science	33.113.487.000	33.352.106.062
Truking technology limited	12.638.577.480	12.591.236.550
Cheiron Pharma GmbH	9.696.965.620	6.314.933.355
Khác	121.331.084.082	146.300.973.471
	199.326.100.270	217.824.029.248

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Cty CP Dược VP-PHARM	4.166.680.695	5.940.546.470
Cty CP Sundial Pharm	1.738.034.083	1.457.124.271
CTY REXTON	1.225.288.200	1.381.288.200
CTY Trường Phúc	1.044.177.301	1.299.177.301
Khác	3.879.199.484	5.376.507.244
	12.053.379.763	15.454.643.486

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Tại ngày	Phải nộp	Đã nộp	Tại ngày
	01/01/2026	Q1/2026	Q1/2026	31/03/2026
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	405.646.343	597.243.677	729.860.630	273.029.390
+ Phải nộp	405.646.343	196.136.262	328.753.215	273.029.390
+ Phải thu	-	401.107.415	401.107.415	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(297.134.515)	6.421.442.644	7.243.121.136	(1.118.813.007)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	178.749.799	199.193.425	(20.443.626)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.446.027.518	14.662.152.731	51.503.959.646	14.604.220.603
+ Phải nộp	51.446.027.518	14.662.152.731	51.503.959.646	14.604.220.603
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.124.787.936	4.387.711.275	6.079.350.632	(566.851.421)
+ Phải nộp	1.173.158.693	5.962.260.771	6.079.350.632	1.056.068.832
+ Phải thu	(48.370.757)	(1.574.549.496)	-	(1.622.920.253)
Thuế đất	(4.554.998)	-	-	(4.554.998)
Thuế khác	494.545.893	580.984.069	1.017.310.408	58.219.554
+ Phải nộp	502.901.964	572.627.998	1.017.310.408	58.219.554
+ Phải thu	(8.356.071)	8.356.071	-	-
	53.169.318.177	26.828.284.195	66.772.795.877	13.224.806.495
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu NN	(358.416.341)			(2.766.731.884)
Thuế và các khoản phải nộp NN	53.527.734.518			15.991.538.379

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Thù lao HĐQT, BKS	6.407.417.951	6.407.417.951
Khác	3.992.126.811	1.873.380.020
	10.399.544.762	8.280.797.971

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí các chương trình bán hàng	27.208.576.388	24.773.459.652
Chi phí khác	1.783.829.613	1.414.590.033
	28.992.406.001	26.188.049.685

20. CÁC KHOẢN VAY:

	Tại ngày	Quý 1/2026		Tại ngày
	01/01/2026	Tăng	Giảm	31/03/2026
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a. Vay ngắn hạn	43.214.775.628	46.327.956.456	38.509.674.680	51.033.057.404
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	27.214.775.628	42.327.956.456	34.509.674.680	35.033.057.404
+Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	14.268.551.500	18.660.891.404	14.268.551.500	18.660.891.404
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	12.946.224.128	23.667.065.052	20.241.123.180	16.372.166.000
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	16.000.000.000
b. Vay dài hạn	132.000.000.000	90.000.000.000	4.000.000.000	218.000.000.000
+Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai	132.000.000.000	-	4.000.000.000	128.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Bình Định	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
	175.214.775.628	136.327.956.456	42.509.674.680	269.033.057.404

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	khen thưởng		Ban điều hành	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2026	49.017.924.602	73.230.409.537	5.862.924.302	128.111.258.441
Tăng từ lợi nhuận	20.000.000	21.098.247	-	41.098.247
Tăng khác	14.040.000	-	-	14.040.000
Sử dụng quỹ	(2.119.440.000)	(1.305.641.036)	-	(3.425.081.036)
Tại ngày 31/03/2026	46.932.524.602	71.945.866.748	5.862.924.302	124.741.315.652

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển	Quỹ phát triển khoa	Tổng
	khoa học công nghệ	học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2026	115.949.061.957	16.821.268.119	132.770.330.076
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ này	-	-	-
Giảm quỹ	(1.947.600.918)	-	(1.947.600.918)
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(692.115.493)	(692.115.493)
Tại ngày 31/03/2026	114.001.461.039	16.129.152.626	130.130.613.665

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

	Tại 31/03/2026			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Gia Lai	12.485.606	13,21%	124.856.060.000	12.485.606	13,21%	124.856.060.000
KWE Beteiligungen AG	10.053.550	10,64%	100.535.500.000	10.053.550	10,64%	100.535.500.000
Các cổ đông khác	71.950.106	76,11%	719.501.060.000	71.950.106	76,11%	719.501.060.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,04%	400.850.000	40.085	0,04%	400.850.000
	94.529.347	100%	945.293.470.000	94.529.347	100%	945.293.470.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	28.031,60	60.745,43
- Euro ("EUR")	127,57	128,61

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG:

	Quý 1/2026 VNĐ	Quý 1/2025 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng	456.181.229.681	457.342.466.090
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	445.393.614.194	444.588.856.653
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	4.780.086.820	9.219.601.828
Doanh thu bán vật tư y tế	1.338.138.362	717.175.423
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.183.007.171	2.773.054.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	486.383.134	43.777.763
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.094.292.314	16.297.413.120
Chiết khấu thương mại	7.062.933.206	15.674.374.260
Hàng bán bị trả lại	1.031.359.108	623.038.860
Tổng doanh thu thuần	448.086.937.367	441.045.052.970

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Quý 1/2026 VNĐ	Quý 1/2025 VNĐ
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	236.945.654.270	202.162.327.483
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	4.595.115.227	8.798.013.635
Giá vốn bán vật tư y tế	1.214.110.242	593.853.350
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.380.714.670	1.272.210.741
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.246.658	(12.613.795)
	244.137.841.067	212.813.791.414

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	171.549.639.303	152.052.002.776
Chi phí nhân công	93.014.665.372	96.315.711.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.709.628.121	11.701.848.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.060.064.119	36.521.206.466
Chi phí khác bằng tiền	38.299.148.328	42.207.254.584
Dự phòng phải thu khó đòi	68.931.909	(241.013.878)
	350.702.077.152	338.557.010.354

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	7.144.527.228	3.841.616.360
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	514.306.553	354.474.552
	7.658.833.781	4.196.090.912

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	840.195.796	719.584.365
Chiết khấu thanh toán	2.060.463.309	1.923.780.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	795.492.530	567.023.588
	3.696.151.635	3.210.388.470

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	50.490.979.778	38.006.448.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.865.235	804.081.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.321.716.448	16.316.616.521
Chi phí bán hàng khác	33.848.374.690	37.819.462.667
	100.455.936.151	92.946.608.887

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	13.777.568.584	37.536.312.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	611.678.845	2.353.284.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.800.625.248	3.516.784.313
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.548.136.459	3.947.890.859
Dự phòng phải thu khó đòi	68.931.909	(241.013.878)
	21.806.941.045	47.113.258.205

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.604.220.603	14.466.674.109
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		69.965.277
	14.604.220.603	14.536.639.386

33. SỐ LIỆU SO SÁNH:

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp theo TT99/2025/TT-BTC tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số đầu năm), như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số liệu đã báo cáo theo TT200		Số liệu trình bày lại theo TT99	
	Mã số	Tại ngày 31/12/2025	Mã số	Tại ngày 31/12/2025
		VNĐ		VNĐ
1. TÀI SẢN				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	251	1.034.280.829
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	540.162.602.121	252	539.128.321.292
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261	42.059.071.473	271	41.525.899.197
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		-	237	533.172.276
		582.221.673.594		582.221.673.594
2. NGUỒN VỐN				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		-	313	1.600.459.750
Phải trả ngắn hạn khác	319	9.881.257.721	320	8.280.797.971
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	414	2.242.183.741
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2.242.183.741		-
Nguồn kinh phí	431	719.369.206		-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	1.522.814.535		-
		12.123.441.462		12.123.441.462

Lê Thị Kiều My

Lê Thị Kiều My
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2026